

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2020/DS-ST
Ngày 13-11-2020
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Công Tôn
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Nguyễn Thị Bắc
Bà Doãn Thị Lệ
- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quang Ân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.
- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 155/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 06 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2020/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 9 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2020/QĐST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:** Bà Võ Thị Thúy L, sinh năm 1980.
Địa chỉ: Thôn Hàm Rồng, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Ngọc T, sinh năm: 1993; địa chỉ: Số nhà 13B đường Đoàn Thị Điểm, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 03 tháng 6 năm 2020). Bà L vắng mặt, ông T có mặt.
- Bị đơn:
1. Bà Đặng Thị Bích T1; địa chỉ: Số nhà 19/12 đường Võ Duy Dương, tổ 01 phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Vắng mặt;*
2. Ông Đoàn Văn T2, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn 02, xã Đ1, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 15-6-2020; tại bản tự khai ngày 01-7-2020 và quá trình giải quyết vụ án ông Phan Ngọc T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do bà Võ Thị Thúy L có kinh doanh, buôn bán trước cổng Quân đoàn X (Lữ đoàn Y) nên bà L có quen biết ông Đoàn Văn T2. Ngày 17/7/2018 ông Đoàn Văn T2 đưa bà Đặng Thị Bích T1 đến gặp bà L và vay của bà L số tiền 30.000.000 đồng (*ba mươi triệu đồng*), khi vay bà T1 và ông T2 có viết giấy vay tiền đề ngày 17/7/2018 và hẹn 03 tháng sau sẽ trả lại số tiền trên.

Ngày 02/02/2019, ông Đoàn Văn T2 và bà Đặng Thị Bích T1 đến gặp bà L để hỏi vay tiền và ông T2 có cam kết bảo lãnh cho bà Đặng Thị Bích T1 nên bà L mới cho bà T1 vay số tiền là 160.000.000 đồng (*một trăm sáu mươi triệu đồng*). Khi vay các bên có viết giấy vay tiền đề ngày 02/02/2019, người vay tiền bà Đặng Thị Bích T1 người cho vay bà Võ Thị Thúy L. Đồng thời để tạo sự tin tưởng đối với bà L thì ông T2 có thể chấp cho bà L 01 Giấy chứng minh sỹ quan, mang tên Đoàn Văn T2 số: 89 050 044, do chính ủy Quân đoàn X cấp ngày 15/10/2009 và ông T2 có nói với bà L là ông sẽ đảm bảo khoản vay này của bà T1.

Tuy nhiên, từ ngày vay đến nay bà L đã nhiều lần liên hệ với ông T2 và bà T1 để yêu cầu trả lại số tiền trên, nhưng ông T2 và bà T1 vẫn cố tình lẩn tránh không thực hiện nghĩa vụ trả tiền như đã thỏa thuận, nên bà Võ Thị Thúy L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Pleiku buộc ông Đoàn Văn T2 và bà Đặng Thị Bích T1 phải trả cho bà Võ Thị Thúy L số tiền 190.000.000 đồng.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút yêu cầu buộc ông Đoàn Văn T2 liên đới với bà Đặng Thị Bích T1 trả cho bà L số tiền 30.000.000 đồng và thừa nhận ông Đoàn Văn T2 đã trả xong 30.000.000 đồng cho bà L, nguyên đơn chỉ yêu cầu bà Đặng Thị Bích T1 trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc 160.000.000 đồng mà bà Đặng Thị Bích T1 đã vay của bà L vào ngày 02-02-2019 và không yêu cầu tính lãi.

2. Toà án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục để triệu tập hợp lệ đối với bị đơn bà Đặng Thị Bích T1. Tuy nhiên, bà Đặng Thị Bích T1 không đến Toà án để tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà T1 đều vắng mặt, nên không có lời khai tại hồ sơ và không có lời khai tại phiên tòa.

3. Tại bản tự khai ngày 20-7-2020 và tại phiên tòa bị đơn ông Đoàn Văn T2 trình bày: Ông thừa nhận có ký nhận nợ từ bà Võ Thị Thúy L số tiền là 30.000.000 đồng, số tiền này thực tế ông nhận nợ thay cho bà Đặng Thị Bích T1 và ông đã trả cho bà Võ Thị Thúy L số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 15/01/2020. Hiện nay ông không còn khoản nợ nào đối bà Võ Thị Thúy L, còn số tiền 160.000.000 đồng là do bà Đặng Thị Bích T1 vay của bà Võ Thị Thúy L, ông không có liên quan đến khoản nợ này. Nên ông không có nghĩa vụ phải trả số tiền 160.000.000 đồng mà bà T1 đã vay của bà L. Khi vay 30.000.000 đồng của bà L ông có để lại 01 Giấy chứng minh sỹ quan mang tên ông cho bà L làm tin, sau khi trả số tiền nợ 30.000.000 đồng cho bà L, tôi đề nghị bà L hủy Giấy chứng minh sỹ quan này vì đã hết thời hạn sử dụng, nên cứ nghĩ bà L đã hủy ông không yêu cầu bà L trả lại cho ông. Tuy nhiên, bà L vẫn sử dụng Giấy chứng minh sỹ quan mang tên ông để khởi kiện ông và bà T1 vay của bà L 190.000.000 đồng làm ảnh hưởng đến danh dự của tôi. Do ông đã nghỉ hưu và Giấy chứng minh sỹ quan mang tên Đoàn Văn T2 số: 89 050 044, do chính ủy Quân đoàn X cấp ngày 15/10/2009, đến tháng 10 năm 2017 đã hết thời hạn sử dụng, không còn giá trị pháp lý nên ông không yêu cầu bà L trả lại cho ông Giấy chứng minh sỹ quan mang tên Đoàn Văn T2.

4. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thúy L, buộc bà Đặng Thị Bích T1 trả số tiền nợ gốc là 160.000.000 đồng theo “Giấy vay tiền” đề ngày 02/02/2019 và không yêu cầu tính lãi. Bà Đặng Thị Bích T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhận định:

[1] Bà Võ Thị Thúy L khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản đối với ông Đoàn Văn T2 và bà Đặng Thị Bích T1 có nơi cư trú tại thành phố P, tỉnh Gia Lai, nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

[2] Bị đơn bà Đặng Thị Bích T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bị đơn bà Đặng Thị Bích T1.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn: Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là giấy vay tiền ngày 17-7-2018 và ngày 02-02-2019 cùng với các giấy vay là giấy chứng minh sỡ quan mang tên ông Đoàn Văn T2 để làm tin. Theo đó, bà L có cho ông T2 bà T1 vay số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 17/7/2018, lãi suất 5% thời hạn vay 03 tháng. Khi vay các bên có viết giấy mượn tiền và ký xác nhận việc vay tiền. Đến ngày 02-02-2019 bà L có cho bà T1 vay số tiền 160.000.000 đồng không có lãi suất và không có thời hạn vay, khi vay các bên có viết giấy vay tiền và ký xác nhận việc vay tiền, trên giấy vay tiền bà L ký vào bên người cho vay, bà Đặng Thị Bích T1 ký vào bên người vay tiền. Tuy nhiên, kể từ ngày vay cho đến nay ông T2 và bà T1 chưa trả cho bà L lần nào, bà L đã liên hệ nhiều lần với ông T2 và bà T1 để yêu cầu trả lại số tiền trên, nhưng ông T2 và bà T1 cố tình lẩn tránh không thực hiện nghĩa vụ trả tiền như đã thỏa thuận. Mặt khác, ông T2 cho rằng khoản vay 160.000.000 đồng là bà L cho bà T1 vay, ông không có liên quan đến khoản vay này, còn bà T1 sau khi vay xong có cho ông biết. Nên có căn cứ xác định Giấy vay tiền đề ngày 02/02/2020 mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là đúng sự thật. Còn đối với giấy vay tiền đề ngày 17/7/2018 ông T2 đã thừa nhận có vay và đã trả cho bà L, ông không còn khoản nợ nào với L mà ông có nghĩa vụ phải trả. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng đã thừa nhận bị đơn ông Đoàn Văn T2 đã trả cho bà L khoản nợ này theo tờ giấy mà ông T2 cung cấp cho Tòa án, có nội dung: “Ngày 15/1/2020 tôi Võ Thị Thúy L có nhận 30 triệu đồng của anh T2 trả nợ” và có chữ ký của bà L. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút yêu cầu này. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của Luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc ông T2 liên đới với bà T1 trả cho bà L số

tiền 30.000.000 đồng theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét “Giấy vay tiền” đề ngày 02-02-2019, thì thấy rằng mặc dù, nguyên đơn cho rằng ông T2 và bà T1 cùng vay số tiền 160.000.000 đồng, nhưng ông T2 không thừa nhận đã vay tiền theo lời trình bày của nguyên đơn và tại “Giấy vay tiền” thể hiện chỉ một mình bà T1 ký, ghi rõ họ tên xác nhận tại mục “Người vay tiền” bà L đã thực hiện nghĩa vụ giao đầy đủ số tiền 160.000.000 đồng cho bà T1, bà T1 đã nhận đủ tiền. Mặt khác, theo lời khai của ông T2 thì giữa ông và gia đình bà T1 là chỗ quen biết nhau chứ không phải họ hàng trong gia đình bà L có biết nên không có sở để cho rằng ông T2 phải có nghĩa vụ liên đới với bà T1, đây là nghĩa vụ riêng của bà T1 phải chịu trách nhiệm trả cho bà L số tiền vay 160.000.000 đồng tại “Giấy vay tiền” đề ngày 02-02-2019. Do đó, ông T2 không có nghĩa vụ trả nợ khoản vay này mà bà T1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L theo quy định tại Điều 280 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Tại khoản vay ngày 02/02/2019, số tiền vay 160.000.000 đồng, khi vay các bên không có thỏa thuận về lãi suất, mức lãi suất cũng như thời hạn cho vay phù hợp với lời khai của nguyên đơn tại phiên tòa là vay không có lãi, không kỳ hạn. Đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên đã cam kết, nhưng bà Đặng Thị Bích T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó cần buộc bà Đặng Thị Bích T1 phải trả số tiền nợ gốc 160.000.000 đồng cho bà Võ Thị Thúy L theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Về lãi, mức lãi suất: Theo đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định không có yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền nợ gốc 160.000.000 đồng mà bà T1 còn nợ bà L, nên Hội đồng xét xử không xem xét là có căn cứ.

[7] Ông Đoàn Văn T2 ông không yêu cầu bà L phải trả lại Giấy chứng minh sỹ quan mang tên Đoàn Văn T2 số: 89 050 044, do chính ủy Quân đoàn X cấp ngày 15/10/2009, đến tháng 10 năm 2017 đã hết thời hạn sử dụng, không còn giá trị pháp lý nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thúy L được chấp nhận buộc bà Đặng Thị Bích T1 phải trả số tiền nợ gốc 160.000.000 đồng, nên bị đơn bà Đặng Thị Bích T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Đối với yêu cầu buộc ông T2 liên đới với bà T1 phải trả số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng nguyên đơn tự nguyện rút nên đình chỉ xét xử yêu cầu này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng các Điều 280, 463, 466, và Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Thúy L.

Buộc bà Đặng Thị Bích T1 phải trả cho bà Võ Thị Thúy L số tiền nợ gốc 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Thúy L buộc ông Đoàn Văn T2 liên đới cùng bà Đặng Thị Bích T1 phải trả số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng.

Đương sự có quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo quy định của pháp luật

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Đặng Thị Bích T1 phải chịu 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Võ Thị Thúy L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Võ Thị Thúy L 4.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0005141 ngày 16-06-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Tp.Pleiku;
- THADS Tp.Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phan Công Tồn

